

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2022  
của huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;*

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;*

*Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;*

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018;*

*Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;*

*Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;*

*Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;*

*Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;*

*Căn cứ Nghị quyết số 17/2021/NQ-HĐND ngày 07/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc thông qua Danh mục các dự án cần thu hồi đất năm 2022 và hủy Danh mục các dự án thu hồi đất quá 03 năm chưa thực hiện được trên địa bàn tỉnh Bình Phước;*

*Căn cứ Quyết định số 562/QĐ-UBND ngày 25/3/2022 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 104/TTr-STNMT ngày 16/3/2022 và UBND huyện Chơn Thành tại Tờ trình số 211/TTr-UBND ngày 27/12/2021.*

## **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Chơn Thành với các nội dung sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm 2022 của huyện Chơn Thành: Chi tiết tại Phụ lục 01 kèm theo.

2. Kế hoạch thu hồi đất năm 2022 của huyện Chơn Thành: Chi tiết tại Phụ lục 02 kèm theo.

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2022 của huyện Chơn Thành: Chi tiết tại Phụ lục 03 kèm theo.

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng đất vào sử dụng năm 2022: Chi tiết tại Phụ lục 04 kèm theo.

**Điều 2.** Sau khi Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của huyện Chơn Thành được phê duyệt, các cơ quan, đơn vị sau đây có trách nhiệm:

1. Sở Tài nguyên và Môi trường:

- Tham mưu UBND tỉnh thực hiện việc giao đất, cho thuê đất, đấu giá quyền sử dụng đất, chuyển mục đích sử dụng đất đối với các dự án theo đúng trình tự, quy định của Luật Đất đai và các quy định pháp luật có liên quan.

- Theo dõi, hướng dẫn, kiểm tra huyện Chơn Thành triển khai thực hiện Kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định.

2. UBND huyện Chơn Thành có trách nhiệm:

- Công bố công khai Kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

- Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt, tuân thủ đúng các quy định pháp luật có liên quan.

- Chịu trách nhiệm đối với việc chuyển mục đích sang đất ở đối với hộ gia đình, cá nhân; phải kiểm tra, thẩm định kỹ để đảm bảo các điều kiện chuyển mục đích sử dụng đất, phải phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và các quy hoạch của địa phương, đảm bảo chỉ tiêu được duyệt và các điều kiện khác theo quy định; không giải quyết các trường hợp có tên trong danh sách phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất nếu không đảm bảo các điều kiện trên và các quy định có liên quan.

- Trình Sở Tài nguyên và Môi trường tham mưu UBND tỉnh trình HĐND tỉnh xem xét chấp thuận cho triển khai thực hiện trong kỳ họp giữa năm 2022 theo đúng quy định đối với những công trình trọng điểm, cấp bách.

- Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện Kế hoạch sử dụng đất.

- Đến quý III năm 2022, gửi báo cáo kết quả thực hiện Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 và đồng thời gửi hồ sơ Kế hoạch sử dụng đất năm sau về Sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp báo cáo UBND tỉnh theo quy định.

**3. Sở Thông tin và Truyền thông:** Chỉ đạo đơn vị chuyên môn đưa Quyết định này lên Cổng thông tin điện tử của UBND tỉnh.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Thủ trưởng các Sở, ban, ngành: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Công Thương, Giao thông Vận tải, Giáo dục và Đào tạo, Văn hóa Thể thao và Du lịch, Y tế, Ban Quản lý Khu kinh tế, Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh, Công an tỉnh, Thông tin và Truyền thông; Chủ tịch UBND huyện Chơn Thành và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký./.

**Nơi nhận:**

- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Như Điều 3;
- Lãnh đạo VP, Phòng Kinh tế;
- Lưu: VT<sub>(BH-36-QĐ-25/3)</sub>.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**



*Huỳnh Anh Minh*

**Phụ lục 01:**  
**KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2022 HUYỆN CHƠN THÀNH, TỈNH BÌNH PHƯỚC**  
*(Kèm theo Quyết định số ... 582./QĐ-UBND ngày ..29/.../2022 của UBND tỉnh)*

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích KH năm 2022	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
				Chơn Thành	Minh Hưng	Minh Lập	Minh Long	Minh Thành	Minh Thắng	Nha Bích	Quang Minh	Thành Tâm
(1)	(2)	(3)	(6)=(4)+(5)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
	<b>Tổng diện tích tự nhiên</b>		<b>39.034,48</b>	<b>3210,43</b>	<b>6205,05</b>	<b>5001,31</b>	<b>3761,42</b>	<b>5190,99</b>	<b>3751,44</b>	<b>4954,25</b>	<b>2920,43</b>	<b>4039,16</b>
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>25.137,79</b>	<b>1.863,35</b>	<b>4.243,67</b>	<b>4.189,56</b>	<b>3.304,17</b>	<b>1.653,68</b>	<b>2.753,42</b>	<b>3.111,99</b>	<b>2.630,57</b>	<b>1.387,38</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	85,17			19,024					66,15	
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>										
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	2,46						2,46			
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	24.001,06	1.847,61	3.734,67	4.045,97	3.288,43	1.652,49	2.662,62	2.903,30	2.480,82	1.385,15
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH										
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD										
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX										
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>										
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	43,26			12,10		0,63	23,26	4,79	2,48	
1.8	Đất làm muối	LMU										
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	1.005,84	15,74	509,00	112,46	15,74	0,55	65,08	203,91	81,12	2,23
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>13.876,91</b>	<b>1.343,15</b>	<b>1.957,88</b>	<b>811,75</b>	<b>457,25</b>	<b>3.537,31</b>	<b>998,02</b>	<b>1.833,66</b>	<b>289,86</b>	<b>2.648,04</b>
2.1	Đất quốc phòng	CQP	56,24	1,66		25,05	4,38		25,14			
2.2	Đất an ninh	CAN	15,33	4,25	1,08	10,00						
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	3.724,62	93,65	1.016,55			1.480,66				1.133,75
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	84,59							74,59	10,00	
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	334,39	43,58	62,90	3,45	4,36	91,63	5,96	15,43	4,62	102,47
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	260,63	10,76	24,14	34,15	26,32	0,06	1,02	34,83	37,72	91,62
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	96,92	94,90			2,02					
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	70,71	17,41	27,71		25,60					
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	5.536,17	489,03	428,22	432,53	213,86	1.058,61	829,52	1.395,44	130,49	558,45
-	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>3.294,72</i>	<i>454,41</i>	<i>392,23</i>	<i>286,19</i>	<i>182,17</i>	<i>726,49</i>	<i>214,04</i>	<i>395,55</i>	<i>118,30</i>	<i>525,34</i>
-	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>1.590,13</i>	<i>2,79</i>	<i>17,67</i>	<i>117,44</i>	<i>13,21</i>	<i>275,77</i>	<i>202,85</i>	<i>955,40</i>	<i>4,30</i>	<i>0,69</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>5,89</i>	<i>1,29</i>				<i>0,35</i>				<i>4,26</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>9,09</i>	<i>3,48</i>	<i>0,38</i>	<i>2,10</i>	<i>0,21</i>	<i>0,97</i>	<i>0,13</i>	<i>1,05</i>	<i>0,14</i>	<i>0,63</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>285,82</i>	<i>12,33</i>	<i>10,74</i>	<i>3,57</i>	<i>4,22</i>	<i>24,46</i>	<i>203,69</i>	<i>12,75</i>	<i>3,11</i>	<i>10,96</i>

10/10/2022

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích KH năm 2022	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
				Chơn Thành	Minh Hưng	Minh Lập	Minh Long	Minh Thành	Minh Thắng	Nha Bích	Quang Minh	Thành Tâm
(1)	(2)	(3)	(6)=(4)+(5)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	214,16	3,57		0,63	0,84	1,08	204,00	4,05		
-	Đất công trình năng lượng	DNL	60,85	3,95	0,83	4,87	7,92	23,45	0,95	18,02		0,86
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	1,22	0,76	0,02	0,09	0,07			0,02	0,22	0,05
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG										
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT										
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	6,26	0,04	0,21	5,48				0,03	0,06	0,45
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	14,70	3,13	1,00	2,83	0,91	0,71	0,15	1,92	0,17	3,87
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	46,83	2,68	2,81	8,82	4,00	5,34	3,71	5,76	3,98	9,75
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH										
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH										
-	Đất chợ	DCH	6,48	0,62	2,34	0,50	0,32			0,90	0,21	1,60
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL										
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	6,35	0,60	0,82	0,84	1,72	0,80	0,14	0,79	0,10	0,55
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	257,31	36,83	7,40			97,74	9,28	20,25	0,03	85,78
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	2.326,54		347,27	119,48	95,06	724,26	93,99	246,73	53,29	646,46
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	503,23	503,23								
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	45,54	33,43	1,01	0,84	1,15	1,59	1,81	0,53	1,24	3,94
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	1,18	1,16								0,02
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG										
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	0,78	0,67	0,11							
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	484,55	12,01	40,67	184,84	81,05	81,95	28,12	21,56	9,37	24,99
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	51,06						3,03	5,03	43,00	
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	20,79			0,58	1,73			18,48		
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>19,77</b>	<b>3,93</b>	<b>3,50</b>					<b>8,60</b>		<b>3,74</b>

**Phụ lục 02:**  
**KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2022 HUYỆN CHƠN THÀNH, TỈNH BÌNH PHƯỚC**  
*(Kèm theo Quyết định số ... 5.82. .../QĐ-UBND ngày .29./..3.../2022 của UBND tỉnh)*

*Đơn vị tính: ha*

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (4)= (5)+(6)+(...)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
				Chơn Thành	Minh Hưng	Minh Long	Minh Lập	Nha Bích	Quang Minh	Minh Thắng	Minh Thành	Thành Tâm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>5.708,85</b>	<b>482,03</b>	<b>706,64</b>	<b>96,33</b>	<b>222,59</b>	<b>372,46</b>	<b>108,60</b>	<b>602,48</b>	<b>1.673,59</b>	<b>1.444,15</b>
	<i>Trong đó:</i>											
1.1	Đất trồng lúa	LUA										
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC										
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK										
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	5.708,85	482,03	706,64	96,33	222,59	372,46	108,60	602,48	1.673,59	1.444,15
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH										
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD										
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX										
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN										
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS										
1.8	Đất làm muối	LMU										
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH										
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>14,37</b>	<b>7,39</b>		<b>0,08</b>	<b>1,84</b>	<b>4,96</b>	<b>0,10</b>			
	<i>Trong đó:</i>											
2.1	Đất quốc phòng	CQP										
2.2	Đất an ninh	CAN										
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK										
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN										
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD										
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	4,96					4,96				
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS										
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX										
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2,03	0,01		0,08	1,84		0,10			
	<i>Trong đó:</i>											
-	Đất giao thông	DGT										
-	Đất thủy lợi	DTL	1,84				1,84					
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH										
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,10						0,10			



**Phụ lục 03:**  
**KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2022 HUYỆN CHƠN THÀNH, TỈNH BÌNH PHƯỚC**  
*(Kèm theo Quyết định số ... 582.../QĐ-UBND ngày 29/.../2022 của UBND tỉnh)*

*Đơn vị tính: ha*

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
				Chơn Thành	Minh Hưng	Minh Long	Minh Lập	Nha Bích	Quang Minh	Minh Thắng	Minh Thành	Thành Tâm
(1)	(2)	(3)	(4)= (5)+(6)+(...)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
1	<b>Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp</b>	NNP/PNN	1.599,48	256,37	591,12	61,83	103,19	105,80	65,28	286,74	45,25	83,89
	<i>Trong đó:</i>											
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN										
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC/PNN										
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN										
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	1.599,48	256,37	591,12	61,83	103,19	105,80	65,28	286,74	45,25	83,89
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN										
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN										
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN										
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN/PNN										
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN										
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN										
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN										
2	<b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp</b>		1,19						1,19			
	<i>Trong đó:</i>											
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	1,19						1,19			
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP										
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS										
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU										
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS										
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU										
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)										
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)										
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)										
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN/NKR <sup>a</sup>										
3	<b>Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở</b>	PKO/OCT	4,96					4,96				







